



GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NHẬT BẢN HỌC NĂM 2022

THÔNG TIN CHUNG

- Mã ngành đào tạo: 7310613
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân Nhật Bản học
- Nơi đào tạo: Khoa Nhật Bản học, Trường Đại Học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn TP. HCM
- Điều kiện tuyển sinh: tốt nghiệp THPT, trúng tuyển kỳ thi tuyển và được chấp nhận bởi Trường ĐHKHXH&N, ĐHQG - HCM, khối dự thi C, D (tùy theo năm)

VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ CƠ HỘI HỌC LÊN TRÌNH ĐỘ CAO HƠN

- ✓ Làm việc trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp có liên quan đến Nhật Bản, các tổ chức phi chính phủ (NGO), tổ chức phi lợi nhuận(NPO)
- ✓ Làm việc tại doanh nghiệp 100% vốn Nhật Bản, các công ty liên doanh, văn phòng đại diện, các công ty Nhật Bản tại Việt Nam
- ✓ Giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, trung tâm có đào tạo về Nhật Bản học và tiếng Nhật
- ✓ Tham gia nghiên cứu tại viện, trung tâm, tổ chức nghiên cứu có liên quan đến Nhật Bản

CƠ HỘI HỌC LÊN

Có thể học sau đại học (bậc thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành như Lịch sử Nhật Bản, Văn hoá Nhật Bản, Châu Á học, giáo dục tiếng Nhật....tại các trường đại học của Nhật Bản, khu vực và trên thế giới.

THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Thời gian đào tạo trình độ cử nhân ngành Nhật Bản học là trong 4 năm (120 tín chỉ) bao gồm 8 học kỳ

CHUẨN ĐẦU RA

STT	Chuẩn đầu ra	CDR chung	CDR chuyên ngành
1.	Kiến thức và năng lực nhận thức liên ngành, cơ sở ngành và chuyên ngành		
1.1	Kiến thức liên ngành và cơ sở ngành		
PLO 1.1.1	Khái quát những nội dung về lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, tư tưởng chính trị thuộc lĩnh vực KHXH-NV	X	
PLO 1.1.2	Khái quát những nội dung về lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, tư tưởng chính trị của Việt Nam.	X	
PLO 1.1.3	Giải thích những nội dung về lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế và quan hệ quốc tế của các nước trong khu vực Châu Á	X	
1.2	Kiến thức chuyên ngành		
PLO 1.2.1	Phân tích và đối chiếu những nội dung từ cơ bản đến chuyên sâu về lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế và quan hệ quốc tế của Nhật Bản		X
PLO 1.2.2	Sử dụng thành thạo và phân tích những kiến thức về ngôn ngữ Nhật Bản		X
2.	Phẩm chất và kỹ năng nghề nghiệp		
2.1	Phẩm chất đạo đức		
PLO 2.1.1	Có tinh thần trách nhiệm cao, ý thức phục vụ cộng đồng và học hỏi để phát triển bản thân trong học tập, lao động	X	
PLO 2.1.2	Có thái độ tôn trọng, ý thức bảo vệ và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của nhà trường, cộng đồng địa phương và đất nước	X	
2.2	Kỹ năng và tư duy nghề nghiệp		
PLO 2.2.1	Sử dụng thành thạo tiếng Nhật tương đương trình độ N2 (Khung năng lực tiếng Nhật - JLPT), B2 (Khung Châu Âu), bậc 4 (Khung 6 bậc VN) để giao tiếp và thảo luận các lĩnh vực chuyên môn Nhật Bản học, công việc, cuộc sống.		X
PLO 2.2.2	Có tư duy liên ngành khai phóng và kỹ năng áp dụng công nghệ thông tin vào việc học tập, nghiên cứu và công việc		X
3	Kỹ năng cá nhân và xã hội		
3.1	Kỹ năng và tư duy cá nhân		
PLO 3.1.1	Phân tích các kiến thức chuyên ngành để thuyết trình các vấn đề một cách thuyết phục	X	
PLO 3.1.2	Lựa chọn và vận dụng các phương pháp phù hợp vào hoạt động tự nghiên cứu và tự học.	X	
3.2	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm		
PLO 3.2.1	Có kỹ năng giao tiếp, tổ chức và làm việc phối hợp trong hoạt động nhóm và tập thể	X	
PLO 3.2.2	Trình bày một cách thuyết phục, có cơ sở khoa học về một vấn đề trước đám đông	X	
4.	Năng lực ứng dụng/thực hành trong thực tiễn nghề nghiệp		
PLO 4.1	Triển khai hoạt động nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến Nhật Bản học		X

PLO 4.2	Vận dụng tiếng Nhật để biên phiên dịch ở mức độ cơ bản về những nội dung trong thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống		X
PLO 4.3	Thực hiện các công việc văn phòng, du lịch, giảng dạy.... ở mức độ cơ bản trong môi trường quốc tế đa văn hóa, đặc biệt là môi trường có sử dụng tiếng Nhật		X

ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- ✓ Sinh viên tích lũy tối thiểu 120 tín chỉ theo cơ cấu các khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức chuyên nghiệp theo nội dung chương trình đào tạo.
- ✓ Có chứng chỉ ngoại ngữ (trình độ tiếng Nhật N2 hoặc bằng tiếng Anh B1.2, IELTS 4.0 - 4.5, VNU-EPT 6, Toefl iBT 32-34, Toeic (Nghe, Đọc) 316-400, (Nói, Viết) 181-200...)
- ✓ Có chứng chỉ tin học ứng dụng, giáo dục thể chất và quốc phòng theo quy định của nhà trường

KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOA

Tổng số tín chỉ: 120 tín chỉ, trong đó phân bổ kiến thức như sau (không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng):

KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC		Số tín chỉ	Số môn học
1. Khối kiến thức đại cương		28	13 môn học
1.1	Các môn cơ bản bắt buộc	26	12 môn học
1.2	Các môn cơ bản tự chọn	02	01 môn học
2. Khối kiến thức cơ sở ngành		04	02 môn học
2.1	Các môn bắt buộc	02	01 môn học
2.2	Các môn tự chọn	02	01 môn học
3. Khối kiến thức ngành chính		85	46 môn học
3.1	Các môn bắt buộc	73	40 môn học
3.2	Các môn tự chọn	12	06 môn học
Thực tập thực tế		03	
Tổng cộng		120	61 môn

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã MH	Tên môn học		Loại MH (bắt buộc/tự chọn)	Tín chỉ			Phòng TN (**)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành/Thí nghiệm	Số tiết
		Khối kiến thức giáo dục đại cương			28			
		Khối kiến thức chung			11			
1	DAI047	Triết học Mác - Lênin		BB	3	3	0	45
2	DAI048	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		BB	2	2	0	30
3	DAI049	Chủ nghĩa xã hội khoa học		BB	2	2	0	30
4	DAI050	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		BB	2	2	0	30
5	DAI051	Tư tưởng Hồ Chí Minh		BB	2	2	0	30
		Khối kiến thức ngành khoa học - tự nhiên			4			
6	DAI006	Môi trường và phát triển		BB	2	2	0	30
7	DAI005	Thống kê cho khoa học xã hội		BB	2	2	0	30
		Khối kiến thức ngành xã hội – nhân văn			13			
		Môn bắt buộc			11			

8	DAI012	Cơ sở văn hóa Việt Nam		BB	2	2		30
9	DAI020	Logic học đại cương		BB	2	1	1	45
10	DAI033	Phương pháp nghiên cứu khoa học		BB	2	1	1	45
11	DAI016	Lịch sử văn minh thế giới		BB	3	3		45
12	DAI024	Pháp luật đại cương		BB	2	1	1	45
		Ngoại ngữ (Tiếng Anh)		Tự tích lũy				
		Tin học đại cương		Tự tích lũy				
	Môn tự chọn (chọn 1 trong 6 môn sau)				2			
13	DAI021	Xã hội học đại cương		TC	2	2	0	30
14	DAI022	Tâm lý học đại cương		TC	2	2	0	30
15	DAI023	Nhân học đại cương		TC	2	2	0	30
16	DAI013	Dẫn luận ngôn ngữ học		TC	2	2	0	30
17	DAI015	Thực hành văn bản Tiếng Việt		TC	2	2	0	30
18	DAI014	Ngôn ngữ học đối chiếu		TC	2	2	0	30
	Kiến thức Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng			Tự tích lũy				
		Giáo dục thể chất						
		Giáo dục quốc phòng						
	Khối Kiến thức cơ sở ngành			BB	4			
	Môn bắt buộc				2			
19	Xin mã môn	Quan hệ quốc tế ở Đông Á		BB	2	2		30

	Môn tự chọn (chọn 1 trong 4 môn sau đây)				2			
20	DPH020	Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương		TC	2	2		30
21	DPH003	Các tổ chức quốc tế và khu vực		TC	2	2		30
22	NBH053	Lịch sử các nước Đông Á		TC	2	2		30
23	NBH050	Văn hóa Đông Á		TC	2	2		30
3.	Khối kiến thức ngành chính				85			
3.1.	Kiến thức chung của ngành chính				73			
	Môn bắt buộc				69			
	Tiếng Nhật			BB				
	NBH027	Tiếng Nhật: nghe 1		BB	2	1	1	45
24	NBH028	Tiếng Nhật: nghe 2		BB	2	1	1	45
25	NBH 081	Tiếng Nhật: nghe 3		BB	1		1	30
26	NBH 082	Tiếng Nhật: nghe 4		BB	1		1	30
27	NBH 083	Tiếng Nhật: nghe 5		BB	1		1	30
28	NBH 084	Tiếng Nhật: nghe 6		BB	1		1	30
29	NBH041	Tiếng Nhật: nói 1		BB	2	1	1	45
30	NBH042	Tiếng Nhật: nói 2		BB	2	1	1	45
31	NBH043	Tiếng Nhật: nói 3		BB	2	1	1	45
32	NBH044	Tiếng Nhật: nói 4		BB	2	1	1	45
33	NBH045	Tiếng Nhật: nói 5		BB	2	1	1	45
34	NBH046	Tiếng Nhật: nói 6		BB	2	1	1	45

35	NBH018	Tiếng Nhật: đọc hiểu 1		BB	2	1	1	45
36	NBH019	Tiếng Nhật: đọc hiểu 2		BB	2	1	1	45
37	NBH 085	Tiếng Nhật: đọc hiểu 3		BB	1		1	30
38	NBH 086	Tiếng Nhật: đọc hiểu 4		BB	1		1	30
39	NBH 087	Tiếng Nhật: đọc hiểu 5		BB	1		1	30
40	NBH 088	Tiếng Nhật: đọc hiểu 6		BB	1		1	30
41	NBH024	Tiếng Nhật: đọc hiểu 7		BB	2	1	1	45
42	NBH052	Tiếng Nhật: đọc hiểu 8		BB	2	1	1	45
43	NBH033	Tiếng Nhật: ngữ pháp – viết 1		BB	3	2	1	60
44	NBH034	Tiếng Nhật: ngữ pháp – viết 2		BB	3	2	1	60
45	NBH 090	Tiếng Nhật: ngữ pháp 3		BB	2	1	1	45
46	NBH 091	Tiếng Nhật: ngữ pháp 4		BB	2	1	1	45
47	NBH 092	Tiếng Nhật: ngữ pháp 5		BB	2	1	1	45
48	NBH 093	Tiếng Nhật: ngữ pháp 6		BB	2	1	1	45
49	NBH 094	Tiếng Nhật: viết 3		BB	1		1	30
50	NBH 095	Tiếng Nhật: viết 4		BB	1		1	30
51	NBH 096	Tiếng Nhật: viết 5		BB	1		1	30
52	NBH 097	Tiếng Nhật: viết 6		BB	1		1	30
53	NBH039	Tiếng Nhật: ngữ pháp – viết 7		BB	2	1	1	45
54	NBH040	Tiếng Nhật: ngữ pháp – viết 8		BB	2	1	1	45
55	NBH025.1	Tiếng Nhật Nghe – Nói 7		BB	3	2	1	60

56	NBH026.1	Tiếng Nhật Nghe – Nói 8		BB	3	2	1	60
57	NBH007	Lịch sử Nhật Bản		BB	3	3		45
58	NBH049	Văn hóa - Xã hội Nhật Bản		BB	2	2		30
59	NBH006	Kinh tế Nhật Bản		BB	2	2		30
60	NBH051	Văn học Nhật Bản		BB	2	2		30
	Môn tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)				4			
61	NBH 098	Địa lý Nhật Bản		TC	2	2		30
62	NBH004	Hệ thống chính trị Nhật Bản		TC	2	2		30
63	NBH054	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản		TC	2	2		30
64	NBH048	Tôn giáo Nhật Bản		TC	2	2		30
65	NBH015.2	Quản trị doanh nghiệp Nhật Bản		TC	2	2		30
	Kiến thức chuyên sâu của ngành chính				12			
	Nhóm 1: Các môn bắt buộc				4			
66	NBH001.1	Biên phiên dịch		BB	2	1	1	45
67	NBH013.1	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật		BB	2	1	1	30
	Nhóm 2: Các môn tự chọn (chọn 4 môn trong 6 môn)				8			
68	NBH011.1	Nhật Bản hiện đại		TC	2	2		30
69	NBH002	Chính sách đối ngoại Nhật Bản		TC	2	2		30
70	NBH014	Quan hệ Nhật – Việt		TC	2	2		30
71	NBH056.1	Tâm lý giao tiếp		TC	2	2		30
72	DAI044	Nghiệp vụ thư ký văn phòng		TC	2	2		30

73	NBH010	Nghiên cứu Nhật Bản		TC	2	2		30
	Thực tập thực tế				3			
74	NBH017.1	Thực tập thực tế		BB	3		3	90
	Khóa luận tốt nghiệp							
75	NBH005.1	Khóa luận tốt nghiệp		TC	8	8		120
		Tổng số (tín chỉ)			120	78	42	2.430

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN - CHUYÊN VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

BAN CHỦ NHIỆM

STT	Họ tên	Học vị	Chức vụ
1	Huỳnh Trọng Hiền	Tiến sĩ	Trưởng Khoa, phụ trách chung
2	Huỳnh Phương Anh	Tiến sĩ	Phó Trưởng Khoa phụ trách đào tạo và nghiên cứu khoa học
3	Nguyễn Thị Hoài Châu	Tiến sĩ	Phó Trưởng Khoa phụ trách công tác sinh viên và hợp tác quốc tế

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Họ tên	Chức vụ	Đảm nhận trách nhiệm
1	TS. Huỳnh Trọng Hiền	Trưởng Khoa Nhật Bản học	Chủ tịch Hội đồng
2	PGS.TS Nguyễn Tiến Lực	Trưởng Bộ môn Văn hoá xã hội Nhật Bản	Ủy viên
3	TS. Nguyễn Thị Hoài Châu	Phó Trưởng Khoa Nhật Bản học	Ủy viên
4	TS. Huỳnh Phương Anh	Phó Trưởng Khoa Nhật Bản học	Ủy viên
5	TS. Nguyễn Vũ Quỳnh Như	Giảng viên Khoa Nhật Bản học	Ủy viên
6	TS. Nguyễn Thị Ái Tiên	Giảng viên Khoa Nhật Bản học	Ủy viên
7	TS. Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Trưởng Khoa Đông Phương học	Ủy viên

ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

TT	Họ tên	Năm sinh	Học hàm, học vị
1	Nguyễn Tiến Lực	1957	Phó Giáo sư Tiến sĩ
2	Huỳnh Trọng Hiền	1977	Tiến sĩ
3	Hồ Thị Lệ Thủy	1975	Thạc sĩ
4	Nguyễn Thị Hoàng Diễm	1982	Tiến sĩ

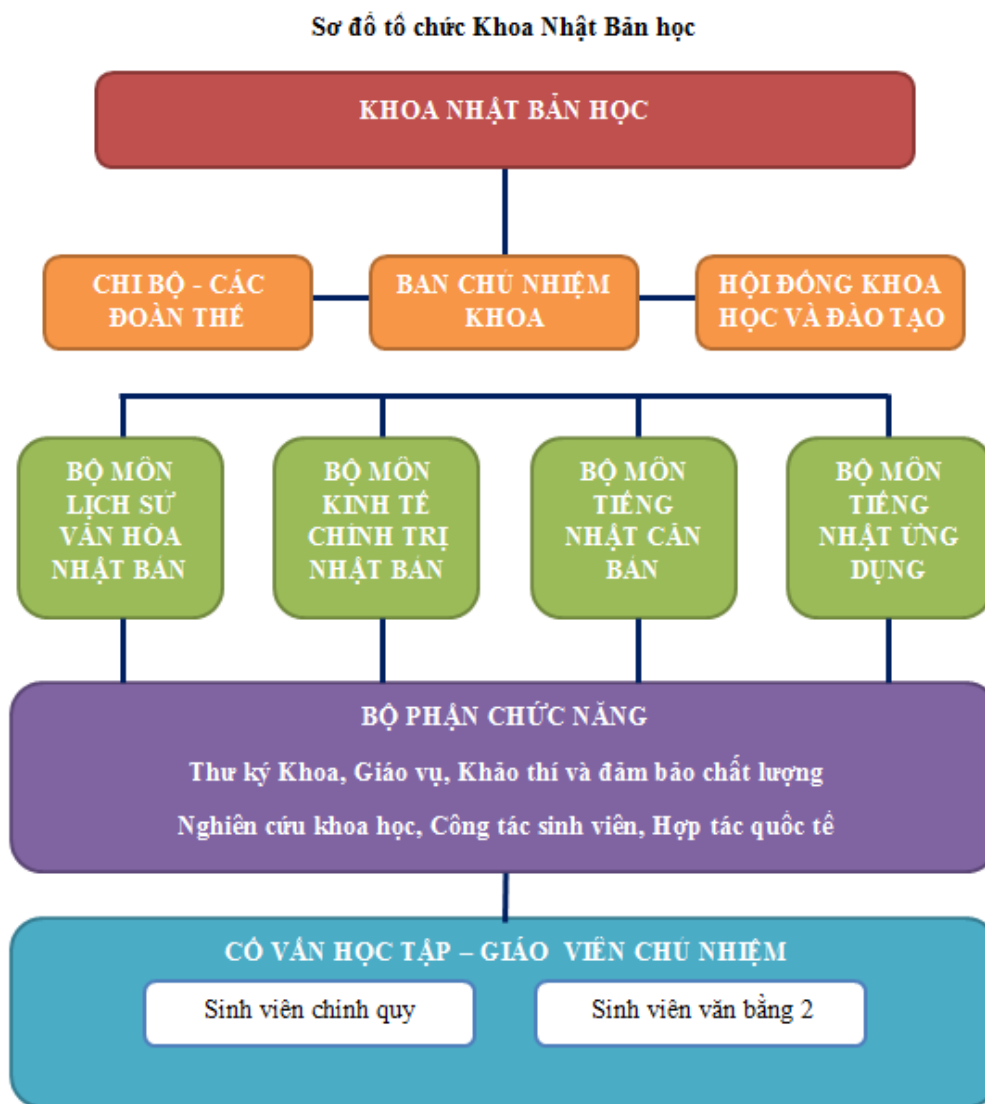
5	Nguyễn Thị Hoài Châu	1982	Thạc sĩ
6	Đinh Thị Kim Thoa	1982	Thạc sĩ
7	Quản Thị Nguyệt Thơ	1979	Thạc sĩ
8	Vũ Đoàn Liên Khê	1976	Tiến sĩ
9	Huỳnh Phương Anh	1982	Tiến sĩ
10	Nguyễn Thị Lam Anh	1981	Thạc sĩ
11	Nguyễn Thị Thu Hương	1982	Thạc sĩ
12	Phạm Lê Khánh Trang	1983	Thạc sĩ
13	Trần Bảo Ngọc	1988	Thạc sĩ
14	Nguyễn Thị Huyền	1986	Thạc sĩ
15	Trần Nguyễn Bảo Vy	1989	Thạc sĩ
16	Nguyễn Vũ Kỳ	1990	Thạc sĩ
17	Nguyễn Thị Quỳnh Như	1969	Tiến sĩ
18	Nguyễn Thị Thanh Thảo	1984	Thạc sĩ
19	Nguyễn Thị Ái Tiên	1978	Tiến sĩ
20	Nguyễn Thị Thanh Tâm	1983	Tiến sĩ
21	Trần Nữ Hạnh Nhân	1985	Thạc sĩ

ĐỘI NGŨ CHUYÊN VIÊN

STT	Họ tên	Học vị	Chức vụ
1	Lê Thị Mỹ Hạnh	Thạc sĩ	Thư ký Khoa, Giáo vụ hệ chính quy VB2
2	Tôn Nữ Kim Phụng	Thạc sĩ	Giáo vụ hệ chính quy VB1
3	Lâm Thị Thanh Thảo	Cử nhân	Giáo vụ hệ chính quy CLC
4	Phạm Nguyễn Anh Tuấn	Cử nhân	Trợ lý quản lý sinh viên

5	Trần Thị Thuỳ Trang	Thạc sĩ	Trợ lý hợp tác quốc tế
6	Nguyễn Linh Lan	Cử nhân	Chuyên viên hỗ trợ đào tạo

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHOA NHẬT BẢN HỌC



Chức vụ/ Bộ phận	Họ và tên	Chức danh/ Học vị/ phụ trách	Email
1. Trưởng Khoa	Huỳnh Trọng Hiền	TS, Phụ trách chung	tronghienjapan@gmailcom
2. Phó trưởng khoa	Huỳnh Phương Anh	TS, Phụ trách Đào tạo và đảm bảo chất lượng	phuonganhjps@hcmussh.edu.vn
3. Tổ chức Đảng, Đoàn	Tôn Nữ Kim Phụng	ThS, Chủ tịch công đoàn	phung_tonnu@hcmussh

TNCS, Công đoàn			.edu.vn
4. Bộ phận chức năng	Lê Thị Mỹ Hạnh	ThS, Thư ký Khoa	lemyhanh@hcmussh.edu.vn
	Nguyễn Linh Lan	HVCH Giáo vụ hệ CLC	
	Lê Thị Mỹ Hạnh	ThS, Giáo vụ hệ VB2	lemyhanh@hcmussh.edu.vn
	Tôn Nữ Kim Phụng	ThS, Giáo vụ hệ VB1	phung_tonnu@hcmussh.edu.vn
6. Các Bộ môn, phòng nghiên cứu	Huỳnh Phương Anh	TS, Trưởng Bộ môn Kinh tế chính trị Nhật Bản	phuonganhjps@hcmussh.edu.vn
	Huỳnh Trọng Hiền	PGS.TS, Trưởng Bộ môn Văn hoá xã hội Nhật Bản	
	Nguyễn Thị Hoài Châu	TS, Trưởng bộ môn Tiếng Nhật ứng dụng	nguyenchau@hcmussh.edu.vn
	Đinh Thị Kim Thoa	ThS, Trưởng Bộ môn Tiếng Nhật cơ bản	thikimthoa.dinh@hcmussh.edu.vn





KHOA NHẬT BẢN HỌC

Faculty of Japanese Studies

